

Số: 24 /2023/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 02 tháng 08 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước  
về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ  
trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương  
ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học  
và Công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của  
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,  
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của  
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ  
Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ  
Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định  
tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh  
nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2019/TT-BKHHCN ngày 18 tháng 12 năm 2019 của  
Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ  
thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản  
lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ;*

*Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 936/TTr-SKHCN ngày 12 tháng 7 năm 2023, Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 901/BC-STP ngày 11 tháng 7 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nam Định theo Phụ lục chi tiết đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/8/2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTrVBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP1, VP7, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Trần Lê Đoài*

**Trần Lê Đoài**

**Phụ lục**  
**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**  
**NHÀ NƯỚC VỀ THÔNG TIN, THỐNG KÊ, THƯ VIỆN THUỘC LĨNH**  
**VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND ngày / /2023 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

**THUYẾT MINH**

**1. Nguyên tắc xây dựng đơn giá**

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về giá, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

b) Tuân thủ quy định của nhà nước về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu trong sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Quán triệt yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

d) Phù hợp thực tế thị trường về giá cả các loại vật tư, vật liệu tiêu hao và các chi phí khác tham gia quá trình cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ.

đ) Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

**2. Nội dung của đơn giá**

2.1. Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nam Định quy định chi phí về vật liệu, công lao động, máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ.

2.2. Bộ đơn giá bao gồm các chi phí:

a) Chi phí công lao động

- Phương pháp xác định chi phí nhân công ( $C_{NC}$ )

$$C_{NC} = \sum_{s=1}^q (\text{ĐM}_{NC(s)} \times G_{NC(s)})$$

Trong đó:

+  $C_{NC}$ : Chi phí nhân công trực tiếp.

+  $\text{ĐM}_{NC(s)}$ : Là mức hao phí nhân công trực tiếp theo cấp bậc (s).

+  $G_{NC(s)}$ : Là đơn giá nhân công theo cấp bậc (s).

- Giá nhân công được xác định theo yếu tố sau:

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Tỷ lệ trích đóng các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo quy định:

Bảo hiểm xã hội = 17,5% x (tổng lương + phụ cấp lương);

Bảo hiểm y tế = 3% x (tổng lương + phụ cấp lương);

Bảo hiểm thất nghiệp = 1% x (tổng lương + phụ cấp lương);

Công đoàn phí = 2% x (tổng lương + phụ cấp lương).

Mức lương cơ sở tháng (MLCS): 1.800.000 đồng/tháng.

Mức khoán công tác phí hàng tháng cho viên chức: 300.000,đ/tháng

b) Chi phí vật liệu

- Phương pháp xác định chi phí vật liệu ( $C_{VL}$ ).

$$C_{VL} = \sum_{z=1}^L (\text{ĐM}_{VL(z)} \times G_{VL(z)})$$

Trong đó:

+  $C_{VL}$ : Chi phí vật liệu.

+  $\text{ĐM}_{VL(z)}$ : Là mức hao phí vật liệu sử dụng của loại vật liệu thứ (z).

+  $G_{VL(z)}$ : Là giá vật liệu sử dụng của loại vật liệu thứ (z).

- Giá vật liệu được thống kê và sử dụng dựa trên một số quy định của Nhà nước và kết quả khảo sát thị trường tại thời điểm xây dựng đơn giá.

c) Chi phí máy móc, thiết bị

- Phương pháp xác định chi phí máy, thiết bị, phần mềm ( $C_{PB}$ )

$$C_{PB} = \sum_{j=1}^P (\text{ĐM}_{M(j)} \times G_{M(j)})$$

Trong đó:

+  $C_{PB}$ : Là chi phí máy, thiết bị, phần mềm.

+  $\text{ĐM}_{M(j)}$ : Là mức hao phí ca máy sử dụng đối với máy, thiết bị, phần mềm thứ (j).

+  $G_{M(j)}$ : Là giá ca máy của loại máy thứ (j).

- Giá ca máy được thống kê và tính toán dựa trên cơ sở sau:

Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính căn cứ xác định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Công văn số 257/BTTTT-KHTC ngày 09/02/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố giá máy và thiết bị thi công công trình bưu chính, viễn thông.

2.3. Kết cấu Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nam Định gồm:

- + Phần I: Đơn giá dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ
- + Phần II: Đơn giá dịch vụ thống kê khoa học và công nghệ
- + Phần III: Đơn giá dịch vụ thư viện khoa học và công nghệ

2.4. Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nam Định kèm theo Quyết định này là giá tối đa làm cơ sở để đặt hàng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về thông tin, thống kê, thư viện thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nam Định.

**PHẦN I: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**I. BIÊN SOẠN VÀ XUẤT BẢN CÁC SẢN PHẨM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Biên soạn tin tức khoa học và công nghệ phát lên Cổng thông tin điện tử**

*Đơn vị tính: 1 tin*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>128.939</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	0,32	350.118	112.038
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,0002	416.808	83
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,048		16.818
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>1.709</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,3531	4.800	1.695
2	Máy in	Ca	0,0003	3.200	1
3	Máy ghi âm	Ca	0,0047	2.880	14
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>360</b>
1	Giấy A4	Gram	0,003	80.000	240
2	Mực in	Hộp	0,001	120.000	120
	<b>Cộng</b>				<b>131.000</b>

## 2. Biên soạn và xuất bản bản tin khoa học và công nghệ điện tử

*Đơn vị tính: 1 số*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>9.010.022</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	22,08	350.118	7.730.599
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,25	416.808	104.202
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	3,3495		1.175.220
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>105.984</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	22,08	4.800	105.984
	<b>Cộng</b>				<b>9.116.000</b>

### Ghi chú:

- + Quy cách bản tin tiêu chuẩn tính định mức là 25 trang điện tử (khổ giấy A4)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.

### 3. Biên soạn và xuất bản bản tin khoa học và công nghệ giấy

Đơn vị tính: 1 số

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>8.033.535</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	19,25	350.118	6.739.766
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,59	416.808	245.917
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	2,976		1.047.852
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>95.242</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	19,84	4.800	95.232
2	Máy in	Ca	0,003	3.200	10
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>3.600</b>
1	Giấy A4	Gram	0,03	80.000	2.400
2	Mực in	Hộp	0,01	120.000	1.200
	<b>Cộng</b>				<b>8.132.300</b>

#### Ghi chú:

- + Quy cách bản tin tiêu chuẩn tính định mức là 25 trang (khổ giấy A4)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.
- + Trường hợp khổ giấy thực tế khác với khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số  $k = (\text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn})$ .



#### 4. Biên soạn và xuất bản sách khoa học và công nghệ thế giới

*Đơn vị tính: 1 cuốn*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>19.243.686</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	30,83	350.118	10.794.130
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	14,25	416.808	5.939.510
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	6,762		2.510.046
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>216.672</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	45,08	4.800	216.384
2	Máy in	Ca	0,09	3.200	288
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>111.600</b>
1	Giấy A4	Gram	0,93	80.000	74.400
2	Mực in	Hộp	0,31	120.000	37.200
	<b>Cộng</b>				<b>19.571.900</b>

#### Ghi chú:

- + Quy cách cuốn sách tiêu chuẩn tính định mức là 200 trang (khổ giấy 16cm x 24cm)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,15.
- + Trường hợp khổ giấy thực tế khác với khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số  $k = (\text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn})$ .

## 5. Biên soạn và xuất bản sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam

Đơn vị tính: 1 cuốn

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>90.032.340</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	5	350.118	1.750.589
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	183,63	416.808	76.538.403
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	28,295		11.743.349
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>939.920</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	191,63	4.800	919.824
2	Máy in	Ca	6,28	3.200	20.096
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>4.528.400</b>
1	Giấy A4	Gram	35,2	80.000	2.816.000
2	Mực in	Hộp	11,73	120.000	1.407.600
3	Bìa màu	Tập 100 tờ cỡ A4	2,54	120.000	304.800
	<b>Cộng</b>				<b>95.500.600</b>

### Ghi chú:

- + Quy cách cuốn sách tiêu chuẩn tính định mức là 250 trang (khổ giấy 16cm x 24cm)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.
- + Trường hợp khổ giấy thực tế khác với khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số  $k = (\text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn})$ .

## 6. Biên soạn và xuất bản tạp chí/đặc san thông tin và tư liệu

Đơn vị tính: 1 số

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>17.555.301</b>
1	Biên tập viên hạng III (bậc 3/9)	Công	6,27	316.773	1.986.165
2	Biên tập viên hạng III (bậc 5/9)	Công	34,63	383.463	13.279.314
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	6,135		2.289.822
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>160.384</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	33,34	4.800	160.032
2	Máy in	Ca	0,11	3.200	352
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>216.800</b>
1	Giấy A4	Gram	0,54	80.000	43.200
2	Mực in	Hộp	0,18	120.000	21.600
3	Phong bì A4	Cái	38	4.000	152.000
	<b>Cộng</b>				<b>17.932.400</b>

### Ghi chú:

- + Quy cách cuốn tạp chí tiêu chuẩn tính định mức là 52 trang (khổ giấy A4)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.
- + Trường hợp khổ giấy thực tế khác với khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số  $k = (\text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn})$ .

## 7. Biên soạn và xuất bản tổng luận chuyên đề khoa học, công nghệ, kinh tế

Đơn vị tính: 1 số

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>11.511.737</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 4/9)	Công	20,21	350.118	7.075.879
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	7,04	416.808	2.934.326
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	4,0875		1.501.531
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>130.960</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	27,25	4.800	130.800
2	Máy in	Ca	0,05	3.200	160
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>28.800</b>
1	Giấy A4	Gram	0,24	80.000	19.200
2	Mực in	Hộp	0,08	120.000	9.600
	<b>Cộng</b>				<b>11.671.400</b>

### Ghi chú:

- + Quy cách cuốn tổng luận tiêu chuẩn tính định mức là 40 trang (khổ giấy A4)
- + Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5.
- + Trường hợp khổ giấy thực tế khác với khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số  $k = (\text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn})$ .

## II. XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU HỒ SƠ CÔNG NGHỆ, CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ

### 1. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ

*Đơn vị tính: 1 hồ sơ công nghệ*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>886.757</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,34	316.773	107.703
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	1,73	383.463	663.391
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,3105		115.664
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>9.968</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	2,07	4.800	9.936
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>3.600</b>
1	Giấy A4	Gram	0,03	80.000	2.400
2	Mực in	Hộp	0,01	120.000	1.200
	<b>Cộng</b>				<b>900.300</b>

### 2. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia công nghệ

*Đơn vị tính: 1 hồ sơ chuyên gia*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>797.621</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,335	316.773	106.119
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	1,532	383.463	587.465
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,2801		104.038
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>8.990</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	1,867	4.800	8.962
2	Máy in	Ca	0,009	3.200	29

Vật liệu sử dụng					3.600
1	Giấy A4	Gram	0,03	80.000	2.400
2	Mực in	Hộp	0,01	120.000	1.200
<b>Cộng</b>					<b>810.200</b>

### III. XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH SÀN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ

#### 1. Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị chào bán lên sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến

*Đơn vị tính: 1 công nghệ*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					<b>169.299</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,32	316.773	101.367
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,11	416.808	45.849
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0645		22.082
<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					<b>2.016</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,42	4.800	2.016
<b>Cộng</b>					<b>171.300</b>

#### 2. Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị tìm mua lên sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến

*Đơn vị tính: 1 công nghệ*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					<b>158.370</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,29	316.773	91.864
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,11	416.808	45.849
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,06		20.657
<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					<b>1.825</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,38	4.800	1.824
2	Điện thoại để bàn	Ca	0,002	336	1
<b>Cộng</b>					<b>160.100</b>

### 3. Quản trị nội dung sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến

Đơn vị tính: 1 yêu cầu

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>67.700</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,0519	316.773	16.400
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	0,1109	383.463	42.500
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0244		8.800
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>782</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,1628	4.800	781
2	Máy in	Ca	0,0001	3.200	0
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>72</b>
1	Giấy A4	Gram	0,0006	80.000	48
2	Mực in	Hộp	0,0002	120.000	24
	<b>Cộng</b>				<b>68.500</b>

### 4. Tổ chức hoạt động giao dịch công nghệ và thiết bị trực tiếp

Đơn vị tính: 1 kết nối

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>231.600</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,313	316.773	99.100
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	0,267	383.463	102.300
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,087		30.200
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>2.795</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,581	4.800	2.789
2	Máy in	Ca	0,002	3.200	6

	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>1.440</b>
1	Giấy A4	Gram	0,012	80.000	960
2	Mực in	Hộp	0,004	120.000	480
	<b>Cộng</b>				<b>235.800</b>

#### IV. TỔ CHỨC TRIỂN LÃM, HỘI CHỢ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ

##### 1. Tổ chức triển lãm thành tựu khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 1 sự kiện*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>32.168.400</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	33,19	316.773	10.513.600
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	45,53	383.463	17.459.000
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	11,808		4.195.800
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>379.936</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	78,72	4.800	377.856
2	Máy in	Ca	0,65	3.200	2.080
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>378.000</b>
1	Giấy A4	Gram	3,15	80.000	252.000
2	Mực in	Hộp	1,05	120.000	126.000
	<b>Cộng</b>				<b>32.926.300</b>



**Ghi chú:**

Bảng định mức trên được áp dụng cho một sự kiện với quy mô 50 gian hàng, Nếu tăng/giảm 25 gian hàng thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm là: 1,05/0,95.

Trường hợp nếu số gian hàng tăng/giảm với bước nhảy khác với 25 thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy hai chiều sau:

$$A = a1 + (a2 - a1) \times (B - b1) : (b2 - b1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) tương ứng với số gian hàng B

B: Số gian hàng cần xác định hệ số

b1: Số gian hàng tại cận dưới liền kề với gian hàng B

b2: Số gian hàng tại cận trên liền kề với gian hàng B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

## 2. Tổ chức triển lãm hình ảnh thành tựu khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 1 sự kiện*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>23.348.600</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	11,63	316.773	3.684.000
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	43,34	383.463	16.619.200
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	8,2455		3.045.400
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>260.160</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	53,96	4.800	259.008
2	Máy in	Ca	0,36	3.200	1.152
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>208.800</b>
1	Giấy A4	Gram	1,74	80.000	139.200
2	Mực in	Hộp	0,58	120.000	69.600
	<b>Cộng</b>				<b>23.817.500</b>

**Ghi chú:**

Bảng định mức trên được áp dụng cho một sự kiện với quy mô 100 poster, Nếu tăng/giảm 25 poster thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm là: 1,05/0,95.

Trường hợp nếu số poster tăng/giảm với bước nhảy khác với 25 thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy hai chiều sau:

$$A = a1 + (a2 - a1) \times (B - b1) : (b2 - b1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) tương ứng với số poster B

B: Số poster cần xác định hệ số

b1: Số poster tại cận dưới liền kề với poster B

b2: Số poster tại cận trên liền kề với poster B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

**3. Tổ chức hội chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)**

*Đơn vị tính: 1 sự kiện*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>110.628.100</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	162,39	316.773	51.440.700
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	116,72	383.463	44.757.700
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	41,867		14.429.700
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>1.372.032</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	277,6	4.800	1.332.480
2	Máy in	Ca	12,36	3.200	39.552
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>7.092.000</b>
1	Giấy A4	Gram	59,1	80.000	4.728.000
2	Mực in	Hộp	19,7	120.000	2.364.000
	<b>Cộng</b>				<b>119.092.100</b>

**Ghi chú:**

Bảng định mức trên được áp dụng cho một sự kiện với quy mô 250 gian hàng, Nếu tăng/giảm 50 gian hàng thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm là: 1,1/0,9.

Trường hợp nếu số gian hàng tăng/giảm với bước nhảy khác với 50 thì định mức (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy hai chiều sau:

$$A = a1 + (a2 - a1) \times (B - b1) : (b2 - b1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng) tương ứng với số gian hàng B

B: Số gian hàng cần xác định hệ số

b1: Số gian hàng tại cận dưới liền kề với gian hàng B

b2: Số gian hàng tại cận trên liền kề với gian hàng B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

## V. XÂY DỰNG VÀ QUẢN TRỊ HẠ TẦNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Quản trị hệ thống mạng

#### 1.1. Quản trị thiết bị định tuyến

*Đơn vị tính: 1 thiết bị định tuyến*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>64.805.400</b>
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	192,69	283.428	54.613.600
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	5,49	316.773	1.739.000
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	29,727		8.452.800
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>951.328</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	198,18	4.800	951.264
2	Máy in	Ca	0,02	3.200	64
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>10.800</b>
1	Giấy A4	Gram	0,09	80.000	7.200
2	Mực in	Hộp	0,03	120.000	3.600
	<b>Cộng</b>				<b>65.767.500</b>

## 1.2. Quản trị thiết bị chuyên mạch

*Đơn vị tính: 1 thiết bị chuyên mạch*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>28.998.500</b>
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	88,79	283.428	25.165.500
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	0,16	316.773	50.600
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	13,343		3.782.400
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>426.992</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	88,95	4.800	426.960
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>3.600</b>
1	Giấy A4	Gram	0,03	80.000	2.400
2	Mực in	Hộp	0,01	120.000	1.200
	<b>Cộng</b>				<b>29.429.000</b>

## 1.3. Quản trị thiết bị an toàn an ninh

*Đơn vị tính: 1 thiết bị an toàn an ninh*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>46.129.400</b>
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	140,13	283.428	39.716.700
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	1,25	316.773	395.900
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	21,207		6.016.800
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>678.656</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	141,38	4.800	678.624
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32

<b>Vật liệu sử dụng</b>					<b>7.200</b>
1	Giấy A4	Gram	0,06	80.000	4.800
2	Mực in	Hộp	0,02	120.000	2.400
<b>Cộng</b>					<b>46.815.200</b>

## 2. Quản trị máy chủ

*Đơn vị tính: 1 máy chủ*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					<b>11.474.500</b>
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	28,51	283.428	8.080.500
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	5,99	316.773	1.897.400
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	5,175		1.496.600
<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					<b>165.603</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	34,5	4.800	165.600
2	Máy in	Ca	0,001	3.200	3
<b>Vật liệu sử dụng</b>					<b>360</b>
1	Giấy A4	Gram	0,003	80.000	240
2	Mực in	Hộp	0,001	120.000	120
<b>Cộng</b>					<b>11.640.400</b>

## 3. Quản trị thiết bị công nghệ thông tin

*Đơn vị tính: 1 máy tính để bàn*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					<b>267.200</b>
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	0,82	283.428	232.400
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,123		34.800

	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>3.699</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,77	4.800	3.696
2	Máy in	Ca	0,001	3.200	3
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>720</b>
1	Giấy A4	Gram	0,006	80.000	480
2	Mực in	Hộp	0,002	120.000	240
	<b>Cộng</b>				<b>271.600</b>

#### 4. Tổ chức phục vụ kỹ thuật họp trực tuyến

*Đơn vị tính: 1 cuộc họp*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>903.600</b>
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	0,75	283.428	212.500
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	1,81	316.773	573.300
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,384		117.800
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>6.288</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	1,31	4.800	6.288
	<b>Cộng</b>				<b>909.800</b>

**Ghi chú:** Bảng định mức trên được áp dụng cho 01 cuộc họp với thời gian 04 giờ. Nếu thời gian cuộc họp tăng thêm 01 giờ thì định mức nhân công và máy móc, thiết bị được cộng với hệ số 0,1

## VI. XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, CÔNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 1 hệ thống thông tin*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>266.823.500</b>
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	662,13	283.428	187.666.000
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	140,02	316.773	44.354.500
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	120,32		34.803.000
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>3.850.480</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	802,15	4.800	3.850.320
2	Máy in	Ca	0,05	3.200	160
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>28.800</b>
1	Giấy A4	Gram	0,24	80.000	19.200
2	Mực in	Hộp	0,08	120.000	9.600
	<b>Cộng</b>				<b>270.702.700</b>

### 2. Vận hành và phát triển công thông tin khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 1 công thông tin*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>10.423.900</b>
1	Kỹ sư hạng III (bậc 2/9)	Công	12,21	283.428	3.460.600
2	Kỹ sư hạng III (bậc 3/9)	Công	17,69	316.773	5.603.700
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	4,485		1.359.600
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>143.616</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	29,9	4.800	143.520
2	Máy in	Ca	0,03	3.200	96

Vật liệu sử dụng					18.000
1	Giấy A4	Gram	0,15	80.000	12.000
2	Mực in	Hộp	0,05	120.000	6.000
<b>Cộng</b>					<b>10.585.500</b>

## VII. XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1.1. Xử lý thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên môi trường mạng từ các đầu mối thông tin nội bộ, ngành địa phương

1.1.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu nhiệm vụ đang tiến hành

*Đơn vị tính: 1 biểu ghi*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					<b>39.100</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,105	316.773	33.200
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,002	416.808	800
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0161		5.100
<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					<b>138</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,021	4.800	101
2	Điện thoại để bàn	Ca	0,11	336	37
<b>Cộng</b>					<b>39.200</b>

1.1.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 1 biểu ghi*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					<b>26.300</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,07	316.773	22.100
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,002	416.808	800
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0108		3.400



<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					<b>343</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,07	4.800	336
2	Điện thoại để bàn	Ca	0,02	336	7
<b>Cộng</b>					<b>26.600</b>

### 1.1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 1 biểu ghi*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					<b>33.600</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,09	316.773	28.500
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,002	416.808	800
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0138		4.300
<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					<b>432</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,09	4.800	432
<b>Cộng</b>					<b>34.000</b>

### 1.2. Xử lý thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ nộp trực tiếp tại đơn vị

*Đơn vị tính: 1 biểu ghi*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					<b>80.000</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,22	316.773	69.600
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,033		10.400
<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					<b>433</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,09	4.800	432
2	Máy in	Ca	0,0002	3.200	1

Vật liệu sử dụng					120
1	Giấy A4	Gram	0,0006	80.000	48
2	Mực in	Hộp	0,0002	120.000	24
3	Nhãn dán Decal	Tờ A4	0,06	800	48
<b>Cộng</b>					<b>80.500</b>

## 2. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu công bố khoa học và công nghệ Việt Nam

*Đơn vị tính: 1 biểu ghi*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					
					<b>18.800</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,052	316.773	16.400
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0078		2.400
<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					
					<b>1.252</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,043	4.800	206
2	Máy Scan	Ca	0,083	12.600	1.046
<b>Cộng</b>					<b>20.000</b>

## 3. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tổ chức khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 1 biểu ghi*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					
					<b>30.000</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,08	316.773	25.300
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,002	416.808	800
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0123		3.900
<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					
					<b>384</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,08	4.800	384
<b>Cộng</b>					<b>30.300</b>

#### 4. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu cán bộ khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 1 biểu ghi*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>13.800</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,033	316.773	10.400
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,004	416.808	1.600
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0056		1.800
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>178</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,037	4.800	178
	<b>Cộng</b>				<b>13.900</b>

## PHẦN II: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 1 cuộc điều tra*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>415.259.000</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	342,3	316.773	108.431.300
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	658,9	383.463	252.663.500
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	150,18		54.164.200
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>4.123.520</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	853,4	4.800	4.096.320
2	Máy in	Ca	8,5	3.200	27.200
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>4.896.000</b>
1	Giấy A4	Gram	40,8	80.000	3.264.000
2	Mực in	Hộp	13,6	120.000	1.632.000
	<b>Cộng</b>				<b>424.278.500</b>

### 2. Hoạt động nghiệp vụ thống kê khoa học và công nghệ

#### 2.1. Báo cáo thống kê cấp quốc gia về khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 1 báo cáo*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>21.229.300</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	20,75	316.773	6.573.000
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	31	383.463	11.887.300
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	7,7625		2.769.000
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>207.472</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	41,75	4.800	200.400
2	Máy in	Ca	2,21	3.200	7.072

<b>Vật liệu sử dụng</b>					<b>1.260.000</b>
1	Giấy A4	Gram	10,5	80.000	840.000
2	Mực in	Hộp	3,5	120.000	420.000
<b>Cộng</b>					<b>22.696.700</b>

## 2.2. Báo cáo hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

*Đơn vị tính: 1 báo cáo*

<b>TT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Trị số định mức</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					<b>7.024.300</b>
1	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 3/9)	Công	7,02	316.773	2.223.700
2	Nghiên cứu viên hạng III (bậc 5/9)	Công	10,13	383.463	3.884.400
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	2,5725		916.200
<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					<b>82.336</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	17,14	4.800	82.272
2	Máy in	Ca	0,02	3.200	64
<b>Vật liệu sử dụng</b>					<b>10.800</b>
1	Giấy A4	Gram	0,09	80.000	7.200
2	Mực in	Hộp	0,03	120.000	3.600
<b>Cộng</b>					<b>7.117.400</b>

**PHẦN III: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THƯ VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**I. TRA CỨU VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Tra cứu tài liệu điện tử**

*Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>432.500</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	1,1873	316.773	376.100
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,1781		56.400
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>5.533</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	1,149	4.800	5.515
2	Máy in	Ca	0,0055	3.200	18
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>708</b>
1	Giấy A4	Gram	0,0006	80.000	48
2	Mực in	Hộp	0,0055	120.000	660
	<b>Cộng</b>				<b>438.700</b>

**2. Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

*Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>240.845</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,5064	316.773	160.414
2	Thư viện viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,1176	416.808	49.017
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0936		31.415
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>2.961</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,6142	4.800	2.948
2	Máy in	Ca	0,004	3.200	13

	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>2.160</b>
1	Giấy A4	Gram	0,018	80.000	1.440
2	Mực in	Hộp	0,006	120.000	720
	<b>Cộng</b>				<b>245.900</b>

### 3. Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước

*Đơn vị tính: 1 phiếu trả lời*

TT	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Trị số định mức</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>334.762</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,84	316.773	266.089
2	Thư viện viên hạng III (bậc 6/9)	Công	0,06	416.808	25.008
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,135		43.665
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>4.208</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,87	4.800	4.176
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>7.200</b>
1	Giấy A4	Gram	0,06	80.000	4.800
2	Mực in	Hộp	0,02	120.000	2.400
	<b>Cộng</b>				<b>346.100</b>

## II. XỬ LÝ THÔNG TIN, CẬP NHẬT MỤC LỤC TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (Tài liệu giấy)

*Đơn vị tính: 1 hợp đồng mua tài liệu*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>29.981.963</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	30,25	316.773	9.582.375
2	Thư viện viên hạng III (bậc 5/9)	Công	43	383.463	16.488.897
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	10,9875		3.910.691
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>303.760</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	63,25	4.800	303.600
2	Máy in	Ca	0,05	3.200	160
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>70.200</b>
1	Mực dấu	Lọ	1	45.000	45.000
2	Giấy A4	Gram	0,21	80.000	16.800
3	Mực in	Hộp	0,07	120.000	8.400
	<b>Cộng</b>				<b>30.355.900</b>



## 2. Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (Tài liệu điện tử)

*Đơn vị tính: 1 hợp đồng mua tài liệu*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>22.965.764</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	10,99	316.773	3.481.332
2	Thư viện viên hạng III (bậc 5/9)	Công	43	383.463	16.488.897
3	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	8,0985		2.995.534
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>259.184</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	53,99	4.800	259.152
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>7.200</b>
1	Giấy A4	Gram	0,06	80.000	4.800
2	Mực in	Hộp	0,02	120.000	2.400
	<b>Cộng</b>				<b>23.232.100</b>

## 3. Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu giấy

*Đơn vị tính: 1 tài liệu*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>51.000</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,14	316.773	44.348
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,021		6.652
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>672</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,14	4.800	672
	<b>Cộng</b>				<b>51.600</b>

#### 4. Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu điện tử

*Đơn vị tính: 1 tài liệu*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>36.429</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,1	316.773	31.677
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,015		4.752
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>480</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,1	4.800	480
	<b>Cộng</b>				<b>36.900</b>

### III. LƯU GIỮ, BẢO QUẢN TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

#### 1. Tiếp nhận, phân loại và xếp giá tài liệu khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 100 tài liệu*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>66.301</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,182	316.773	57.653
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0273		8.648
	<b>Cộng</b>				<b>66.300</b>

## 2. Lưu giữ và bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ

*Đơn vị tính: 100 tài liệu*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>47.358</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,13	316.773	41.180
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0195		6.177
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>250</b>
1	Máy hút bụi	Ca	0,13	1.920	250
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>2.240</b>
1	Giẻ lau	Kg	0,07	32.000	2.240
	<b>Cộng</b>				<b>49.800</b>

## IV. PHỤC VỤ BẠN ĐỌC TẠI CHỖ VÀ TRỰC TUYẾN

### 1. Cấp thẻ/Tài khoản bạn đọc

#### 1.1. Cấp thẻ bạn đọc

##### 1.1.1. Cấp thẻ bạn đọc tại chỗ

*Đơn vị tính: 1 bạn đọc*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>25.500</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,07	316.773	22.174
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0105		3.326
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>128</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,026	4.800	125
2	Máy in	Ca	0,001	3.200	3

<b>Vật liệu sử dụng</b>					<b>20.360</b>
1	Giấy in A4	Gram	0,003	80.000	240
2	Mực in	Hộp	0,001	120.000	120
3	Thẻ bạn đọc	Cái	1	20.000	20.000
<b>Cộng</b>					<b>45.900</b>

## 1.1.2. Cấp thẻ mượn về

*Đơn vị tính: 1 bạn đọc*

<b>TT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Trị số định mức</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
<b>Nhân công</b>					
<b>Lao động trực tiếp</b>					<b>40.072</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,11	316.773	34.845
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0165		5.227
<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>					<b>198</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,04	4.800	192
2	Máy in	Ca	0,002	3.200	6
<b>Vật liệu sử dụng</b>					<b>20.360</b>
1	Giấy in A4	Gram	0,003	80.000	240
2	Mực in	Hộp	0,001	120.000	120
3	Thẻ mượn	Cái	1	20.000	20.000
<b>Cộng</b>					<b>60.600</b>

## 1.2. Cấp tài khoản bạn đọc từ xa

## 1.2.1. Cấp tài khoản bạn đọc từ xa

*Đơn vị tính: 1 bạn đọc*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>47.358</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,13	316.773	41.180
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0195		6.177
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>570</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,118	4.800	566
2	Máy in	Ca	0,001	3.200	3
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>360</b>
1	Giấy in A4	Gram	0,003	80.000	240
2	Mực in	Hộp	0,001	120.000	120
	<b>Cộng</b>				<b>48.200</b>

## 1.2.2. Gia hạn tài khoản bạn đọc từ xa

*Đơn vị tính: 1 bạn đọc*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>32.786</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,09	316.773	28.510
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0135		4.276
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>464</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,09	4.800	432
2	Máy in	Ca	0,01	3.200	32
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>72</b>
1	Giấy in A4	Gram	0,0006	80.000	48
2	Mực in	Hộp	0,0002	120.000	24
	<b>Cộng</b>				<b>33.300</b>

## 2. Phục vụ bạn đọc tại chỗ

*Đơn vị tính: 1 năm*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>110.015.168</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	302	316.773	95.665.364
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	45,3		14.349.805
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>405.120</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	84,4	4.800	405.120
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>500</b>
1	Phiếu mượn tài liệu khổ A6	Tờ	1	500	500
	<b>Cộng</b>				<b>110.420.700</b>

### **Ghi chú:**

- Bảng định mức trên được áp dụng với số lượng bạn đọc  $\leq 4.500$  bạn đọc/năm. Mỗi bạn đọc được sử dụng 01 tờ (Phiếu mượn tài liệu A6)

- Khi số lượng bạn đọc/năm  $> 4.500$ , Nếu thêm 01 bạn đọc thì hao phí (Vật liệu, nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng) được cộng thêm như bảng sau:

*Đơn vị tính: 1 bạn đọc*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>21.857</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,06	316.773	19.006
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,009		2.851
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>96</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,02	4.800	96
	<b>Vật liệu sử dụng</b>				<b>500</b>
1	Phiếu mượn tài liệu khổ A6	Tờ	1	500	500
	<b>Cộng</b>				<b>22.400</b>

### 3. Phục vụ bạn đọc từ xa

*Đơn vị tính: 1 bạn đọc*

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Nhân công</b>				
	<b>Lao động trực tiếp</b>				<b>25.500</b>
1	Thư viện viên hạng III (bậc 3/9)	Công	0,07	316.773	22.174
2	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0105		3.326
	<b>Máy móc thiết bị sử dụng</b>				<b>336</b>
1	Máy tính để bàn	Ca	0,07	4.800	336
	<b>Cộng</b>				<b>25.800</b>